

Số: *99* /BC-UBND

Quảng Trị, ngày 19 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

**Kết quả công tác cải cách hành chính Quý III/2025
và triển khai nhiệm vụ trọng tâm Quý IV/2025 tỉnh Quảng Trị**

Thực hiện Công văn số 4625/BNV-CCHC ngày 02/7/2025 của Bộ Nội vụ về chế độ báo cáo định kỳ, trong đó có nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC), UBND tỉnh Quảng Trị báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của Lãnh đạo UBND tỉnh đối với công tác CCHC

Trong quý III, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC 06 tháng cuối năm 2025 (tại Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 15/7/2025). Giao Sở Nội vụ chủ trì hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện kế hoạch; theo dõi, tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác CCHC¹. Trên cơ sở kế hoạch của tỉnh đã có 61/92 cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành Kế hoạch CCHC của đơn vị mình².

UBND tỉnh đã quyết định thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ) phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06; Trưởng BCĐ đã quyết định thành lập Tổ công tác CCHC tỉnh thuộc BCĐ; đã ban hành chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2025; đã tiến hành họp toàn thể BCĐ, tổ giúp để đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh, nhất là sau thời điểm sáp nhập tỉnh, qua đó nhằm rút kinh nghiệm, tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục quan tâm, thực hiện nhiệm vụ CCHC đạt hiệu quả cao hơn trong thời gian tới.

Đề phù hợp với mô hình chính quyền mới, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ căn cứ hướng dẫn của Bộ Nội vụ và tình hình thực tiễn của tỉnh đề chủ động rà soát, tham mưu Đề án sửa đổi Bộ chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh, các xã, phường, đặc khu phù hợp với tình hình sau hợp nhất tỉnh (Sở Nội vụ đang trong giai đoạn tổng hợp, tiếp thu ý kiến tham gia góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương trước khi trình UBND tỉnh xem xét, quyết định); đã ban hành văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương cấp, sử dụng và quản lý thẻ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

¹ Công văn số 251/SNV-CCHC ngày 17/7/2025 của Sở Nội vụ

² Các cơ quan chưa xây dựng kế hoạch: các Sở: Xây dựng, Tài chính, Ban quản lý khu kinh tế; cấp xã: Kim Phú, Dân Hóa, Tuyên Lâm, Tân Gianh, Trung Thuần, Bắc Gianh, Thượng Trạch, Đông Trạch, Hoàn Lão, Nam Trạch, Quảng Ninh, Ninh Châu, Trường Sơn, Tân Mỹ, Lệ Ninh, Kim Ngân, Quảng Trị, Vĩnh Hoàng, Cồn Tiên, Triệu Bình, Triệu Cơ, Nam Cửa Việt, Đakrông, Ba Lòng, La Lay, Lìa, Hướng Lập, Cồn Cỏ.

2. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm

Trong quý III, tỉnh đã hoàn thành 27/53 nhiệm vụ trong năm, đạt tỷ lệ 50,94%.

3. Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC 6 tháng cuối năm 2025 (tại Kế hoạch số 418/UBND-KH ngày 07/8/2025). Chỉ đạo các cơ quan, địa phương tiếp tục thực hiện các phóng sự, tin, bài trên Báo và phát thanh truyền hình tỉnh, các phương tiện thông tin đại chúng. Trên cơ sở kế hoạch của tỉnh, nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC của đơn vị mình; tích cực đăng tải bài viết, bản tin tuyên truyền CCHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương với nhiều hình thức phong phú, một số địa phương đã tổ chức các cuộc thi tìm kiếm sáng kiến trong CCHC.

4. Kiểm tra cải cách hành chính

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC năm 2025, đảm bảo số lượng đơn vị kiểm tra theo quy định.

5. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

Trong quý III, tỉnh được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao 42 nhiệm vụ trong hạn, đã hoàn thành 40 nhiệm vụ, đạt tỷ lệ 95,24% đúng hạn³.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

Trong quý III, UBND tỉnh ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền 24 văn bản đề chỉ đạo, hướng dẫn trong công tác cải cách thể chế, đặc biệt đã tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình số 02-CTr-TU ngày 06/8/2025 và UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 766/KH-UBND ngày 04/9/2025 về triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ, Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc quy trình xây dựng văn bản QPPL đảm bảo chặt chẽ, khoa học, chuyên nghiệp và đúng trình tự, thủ tục trong ban hành văn bản QPPL. Giao Sở Tư pháp thẩm định 51 dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh và văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình⁴; trên cơ sở đó HĐND, UBND tỉnh đã ban hành 36 văn bản QPPL (14 Nghị quyết, 22 quyết định)⁵ để thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường

³ 02 nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành.

⁴ Sở Tư pháp Quảng Trị (cũ): 09 văn bản; Sở Tư pháp Quảng Bình (cũ): 8 văn bản; Sở Tư pháp Quảng Trị (mới) 34 văn bản

⁵ Quảng Trị (cũ): 05 văn bản; Quảng Bình (cũ): 12 văn bản; Quảng Trị (mới): 19 văn bản

lối của Đảng, cụ thể hóa kịp thời các quy định pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương ban hành thành các quy phạm pháp luật, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và là cơ sở của hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh trên các lĩnh vực nội vụ, tư pháp, nông nghiệp và môi trường, tài chính.

Đối với việc ban hành văn bản quy định chi tiết: UBND chỉ đạo các sở, ban, ngành căn cứ quy định tại Điều 42 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và thông báo của Bộ Tư pháp về ban hành văn bản quy định chi tiết các Luật được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, để rà soát lập danh mục và tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết⁶ và đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 08/9/2025 về việc ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết Luật, Nghị quyết thông qua tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV.

1.2. Tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật

UBND tỉnh ban hành Công văn số 492/UBND-NC ngày 13/08/2025 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Giao Sở Tư pháp triển khai cụ thể các nhiệm vụ tổ chức thi hành pháp luật theo Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản QPPL.

1.3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

Chỉ đạo Sở Tư pháp thực hiện 03 chuyên mục “Pháp luật & Đời sống”, 03 chuyên mục chuyên mục phổ biến giáo dục pháp luật đăng trên Báo và Phát thanh truyền hình Quảng Trị; 3.300 Bản tin Tư pháp. Hàng tháng, thực hiện biên soạn và ghi âm tài liệu tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh cơ sở (04 chuyên đề mỗi tháng) cung cấp cho các địa phương. Các Chuyên đề được biên soạn ngắn gọn, cung cấp những thông tin hữu ích, thiết thực; trong đó tập trung vào các chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản pháp luật của nhà nước, đặc biệt là các luật, bộ luật mới ban hành. Các file ghi âm tài liệu tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật hàng tháng được chuyển về Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chuyển tải kịp thời đến người dân và được phát trên khung giờ thu hút đông đảo khán, thính giả lắng nghe.

1.4. Kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Đã tổ chức rà soát toàn diện văn bản QPPL của 02 tỉnh (Quảng Bình (cũ) và Quảng Trị (cũ)) ban hành còn hiệu lực thi hành với 1.075 văn bản (trong đó có 16 văn bản được rà soát bổ sung so với kỳ báo cáo tháng 7 là 1.059 văn bản). UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, chủ động rà soát để phân loại áp dụng theo các hình thức: (1) “tiếp tục áp dụng trên địa bàn hành chính đó”, (2) ban hành văn bản hành chính để lựa chọn việc áp dụng văn bản trên địa bàn hành chính mới hoặc bãi bỏ; (3) ban hành văn bản QPPL để thay thế. Cùng với việc rà soát, các sở, ban, ngành đã trình HĐND tỉnh và UBND tỉnh quyết định việc áp

⁶ Công văn số 160/UBND-NC ngày 21/7/2025 về rà soát lập danh mục và tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết

dụng văn bản trên địa bàn tỉnh hoặc bãi bỏ hoặc thay thế đối với 48 văn bản nhằm kịp thời phục vụ hoạt động quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

Ngoài ra, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát các văn bản có liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để tham mưu sửa đổi, bổ sung theo hướng tái sử dụng dữ liệu đã số hoá để cắt, giảm tối đa thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp, không yêu cầu người dân, doanh nghiệp phải xuất trình, nộp, khai báo lại các thông tin, giấy tờ đã được số hoá⁷; qua rà soát có 03 văn bản QPPL (03 quyết định) có quy định yêu cầu người dân, doanh nghiệp phải nộp các loại giấy tờ có liên quan trong quá trình thực hiện TTHC (hiện nay Sở Nông nghiệp và Môi trường đang tham mưu xử lý); rà soát các văn bản của địa phương cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo các quy định mới, nhất là các văn bản bị tác động bởi 28 Nghị định của Chính phủ về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, kết quả có 76 văn bản cần phải ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ cho phù hợp, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với nội dung phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền (trong đó có 74 văn bản QPPL và 02 văn bản cá biệt). Hiện nay đang được các sở, ban, ngành tham mưu xử lý theo lộ trình đồng thời với việc xử lý các văn bản QPPL bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Về công tác tự kiểm tra: Giao Sở Tư pháp thực hiện tự kiểm tra 22 văn bản liên quan đến quy định về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập (05 văn bản); liên quan đến quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng (01) và các văn bản liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, môi trường, văn hóa, giáo dục và đào tạo, nội vụ.

- Đối với hệ thống văn bản QPPL do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương ban hành, các sở, ngành, địa phương đã rà soát, phát hiện 18 nội dung có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, quy định không rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau, tạo gánh nặng chi phí tuân thủ hoặc hạn chế việc đổi mới sáng tạo và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền ở trung ương xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành quy định mới thay thế.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tập trung đẩy mạnh rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền cắt giảm, đơn giản hóa tối đa, kiểm soát chặt chẽ việc phát sinh các TTHC, quy định kinh doanh. Trong quý III, đã thực hiện rà soát, đề nghị đơn giản hóa 02 TTHC tại các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh liên quan đến lĩnh vực Đầu tư, doanh nghiệp. Phấn đấu trong năm 2025 giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC; giảm ít nhất 30% chi phí kinh doanh; bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện kinh doanh không cần

⁷ Công văn số 25/UBND/HCC ngày 08/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về rà soát, sửa đổi các văn bản QPPL liên quan đến TTHC

thiết; mọi thủ tục liên quan đến doanh nghiệp phải được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch và hiệu quả, bảo đảm minh bạch, giảm tối đa giấy tờ; 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh⁸.

2.2. Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết

UBND tỉnh công bố TTHC sau khi cơ cấu, sắp xếp, hợp nhất tổ chức bộ máy, đảm bảo "đầy đủ, chính xác, kịp thời" và thống nhất với TTHC của Bộ chuyên ngành trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Trên cơ sở đó, công khai kịp thời, đầy đủ TTHC dưới hình thức bảng niêm yết, bảng điện tử và đóng thành Sổ hướng dẫn⁹. Trong quý III, đã công bố mới 42 thủ tục, bãi bỏ, thay thế 264 thủ tục. Đến nay, số TTHC giải quyết của tỉnh có 2.159 thủ tục, gồm 1.767 thủ tục tại các sở, ban, ngành và 392 thủ tục tại cấp xã.

2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND cấp xã sau khi cơ cấu, sắp xếp, hợp nhất tổ chức bộ máy kịp thời kiện toàn Bộ phận Một cửa các cấp và triển khai theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, đẩy mạnh việc tiếp nhận TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin; thực hiện nghiêm việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trong quá trình tiếp nhận, xử lý tại Bộ phận Một cửa.

Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa đạt 100%. Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính có 1.192 thủ tục. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thành việc số hóa 100% kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực của các cấp, nhất là cấp huyện (cũ) để chuyển giao cấp xã theo 28 Nghị định về phân cấp, phân quyền; đảm bảo tái sử dụng trong môi trường số. Trực tiếp liên hệ, hướng dẫn, giải đáp và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình thực hiện TTHC/cung cấp DVC và tổng hợp; Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Sổ tay¹⁰ hỗ trợ giải đáp và cung cấp các văn bản hướng dẫn liên quan gửi các cơ quan, đơn vị, địa phương áp dụng triển khai và hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp.

Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: Tại các sở, ban, ngành: Số hồ sơ đã giải quyết xong 27.585 hồ sơ, trong đó có 24.432 hồ sơ giải quyết đúng hạn, đạt tỷ lệ 86,8%. Tại cấp xã: Số hồ sơ đã giải quyết xong 77.005 hồ sơ, trong đó giải quyết đúng hạn 76.064 hồ sơ, đạt tỷ lệ 98,8%.

Trong Quý III, tiếp nhận 145 phản ánh, kiến nghị về TTHC, tất cả các phản ánh, kiến nghị đã được phân công cụ thể cho các cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời, đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời đã được đăng tải công khai

⁸ Công văn số 339/VPUBND-KSTT ngày 06/03/2025 của UBND tỉnh;

⁹ Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 11/02/2025; Công văn số 226/UBND-KSTT ngày 14/02/2025; Công văn số 311/UBND-KSTT ngày 28/02/2025; Công văn số 377/UBND-KSTT ngày 12/3/2025 của UBND tỉnh; Công văn số 129/UBND-NCVX ngày 23/01/2025;

¹⁰ Công văn số 77/VPUBND-HCC ngày 05/7/2025

trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Cổng DVC quốc gia theo đúng quy định.

Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp DVC của tỉnh trên Cổng DVC quốc gia tính đến nay theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Tỉnh Quảng Trị xếp thứ nhất (1/34 tỉnh, thành phố toàn quốc).

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Sau khi hợp nhất tỉnh, tổ chức bộ máy đã đi vào ổn định, hiện nay số lượng các cơ quan cấp tỉnh như sau:

a) Cấp tỉnh:

- Tổ chức hành chính: có 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ (từ 27 cơ quan, còn 14, giảm 13 cơ quan, đạt tỷ lệ 48,14%); 02 Tổ chức hành chính khác (BQL Khu Kinh tế tỉnh Quảng Trị; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh): Từ 04 tổ chức giảm còn 02 tổ chức, đạt tỷ lệ 50%.

+ Tổ chức bên trong thuộc cơ quan chuyên môn: 110 tổ chức (từ 203 tổ chức, sắp xếp còn 110, giảm 93 tổ chức, đạt tỷ lệ 45,81%).

- Đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh: 09 đơn vị (từ 13 đơn vị sắp xếp còn 09 đơn vị, giảm 04 đơn vị, đạt tỷ lệ 30,76%).

+ Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở, ban, ngành cấp tỉnh: 193 đơn vị (từ 214 đơn vị còn 193, giảm 21 đơn vị, đạt tỷ lệ 9,81%).

b) Cấp xã:

Sắp xếp 264 xã, phường, thị trấn còn 78 phường, xã, đặc khu (08 phường, 69 xã, 01 đặc khu), giảm 186 cấp xã (đạt tỷ lệ 70,45%).

- Tổ chức hành chính:

+ Có 233 cơ quan chuyên môn thuộc 78 xã, phường, đặc khu; 77 trung tâm phục vụ hành chính công thuộc UBND xã, phường (đặc khu không thành lập), cụ thể:

+ Có 77 xã, phường có cơ cấu đủ 03 phòng (Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng Kinh tế) và 01 Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định (công chức bố trí tại Trung tâm Phục vụ hành chính công là 541 (trừ Phó Chủ tịch kiêm nhiệm Giám đốc Trung tâm)).

+ Riêng đặc khu Cồn cỏ có 02 Phòng (Phòng Kinh tế - Xã hội; Văn phòng UBND (thực hiện nhiệm vụ phục vụ hành chính, dịch vụ công ích, công tác Đảng) và không có HĐND cấp xã)).

- Đơn vị sự nghiệp công lập: có 897 đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã (bao gồm: sự nghiệp văn hóa, thông tin và truyền thông, sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác).

Qua sắp xếp, bộ máy hành chính các cấp đã được tinh gọn rõ rệt về đầu mối và biên chế, đạt tỷ lệ theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương.

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ thẩm định dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 14/14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (14/14 cơ quan đã có quyết định của UBND tỉnh), 9/10 chi cục và tương đương thuộc Sở. Thẩm định dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 02 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; 112 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

3.2. Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 về giao biên chế công chức, số lượng người làm việc và chỉ tiêu hợp đồng đối với các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khối chính quyền địa phương năm 2025, cụ thể: biên chế công chức là 6.108 biên chế; số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước là 34.729 biên chế; số lượng người làm việc hưởng lương nguồn thu sự nghiệp 3.187 biên chế.

3.3. Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền

Thực hiện chủ trương, quyết định của Trung ương, chính quyền địa phương 2 cấp vận hành từ 01/7/2025 đến nay về cơ bản thông suốt, bảo đảm hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ tốt các yêu cầu của người dân, không bị đứt gãy các dịch vụ công.

Hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước đã có sự phân quyền, phân định trách nhiệm, quyền hạn của mỗi cấp. Việc phân chia quyền lực nhà nước cho các cơ quan nhà nước khác nhau giúp cho quyền lực nhà nước được sử dụng hiệu quả nhất, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao sự tự chủ của chính quyền địa phương.

4. Cải cách chế độ công vụ

Trong quý III, tỉnh đã kịp thời triển khai thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản của Bộ Nội vụ hướng dẫn phạm vi điều chỉnh, đối tượng của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP. Theo đó, trong quý III, UBND tỉnh phê duyệt đối tượng nghỉ việc: 419 trường hợp (290 công chức, 73 viên chức, 13 cán bộ hội, 43 hợp đồng Nghị định số 111/2022/NĐ-CP). Việc thực hiện chính sách, chế độ tiền lương, các chính sách, chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng được thực hiện kịp thời, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

4.1. Xây dựng, ban hành quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức

Hiện nay, do chưa có văn bản hướng dẫn của Trung ương nên chưa có cơ sở pháp lý để tỉnh xây dựng quy định về vị trí việc làm sau khi sáp nhập, hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh; sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã. Khi có

văn bản hướng dẫn của Trung ương, tỉnh sẽ kịp thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng vị trí việc làm đảm bảo đúng quy định.

4.2. Tuyển dụng công chức, viên chức

Quý III, tỉnh Quảng Trị không tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức.

4.3. Bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật công chức, viên chức

Trong quý III, UBND tỉnh đã báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh cho chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm lại đối với 05 cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh quản lý; Quyết định bổ nhiệm chức vụ Giám đốc và các Phó Giám đốc 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh; Quyết định bổ nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Trợ lý Ban Chỉ huy quân sự các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

4.4. Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị

Quý III, tỉnh Quảng Trị không tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm lãnh đạo.

4.5. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức

Các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh quán triệt cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hóa công sở, nghiêm túc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm thực thi công vụ, thái độ giao tiếp, ứng xử, phục vụ nhân dân. Nhìn chung, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã chấp hành các quy chế đảm bảo theo quy định, giao tiếp với người dân chuẩn mực, hướng tới sự hài lòng của người dân trong giải quyết thủ tục hành chính.

4.6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

UBND tỉnh đã ban hành văn bản về tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và cập nhật kiến thức đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh (Công văn số 387/UBND-NC ngày 05/8/2025); giao Sở Nội vụ khảo sát nhu cầu, tổng hợp tham mưu báo cáo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và cập nhật kiến thức đối với cán bộ, công chức, viên chức toàn tỉnh năm 2025.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả thực hiện các quy định quản lý tài chính - ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước quý III đạt khá (9.499 tỷ đồng), đạt tỷ lệ 79,81% dự toán địa phương¹¹, tăng 27,99% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 20.118 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 68,5% dự toán địa phương¹², bằng 99,36% so với cùng kỳ.

¹¹ Trong đó, thu tại địa bàn 9.291 tỷ đồng, đạt 78,15% dự toán ngân sách địa phương (thu cân đối ngân sách ước đạt 7.187 tỷ đồng, đạt 76,96% dự toán ngân sách địa phương; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 2.104 tỷ đồng, đạt 82,5% dự toán địa phương).

¹² Trong đó chi đầu tư phát triển đạt 6.987,234 tỷ đồng, đạt 139,08% dự toán địa phương, chi thường xuyên 13.044,134 tỷ đồng, đạt 70,45% dự toán địa phương

Các cấp, các ngành theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, có các giải pháp thu để hoàn thành dự toán thu ngân sách ở mức cao nhất; đồng thời bảo đảm đầy đủ các khoản chi lương, chi cho các đối tượng chính sách, chi an sinh xã hội và công tác phòng, chống dịch bệnh, thiên tai.

Thực hiện Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 về việc giao kế hoạch tiết kiệm 10% chi thường xuyên NSNN cuối năm 2025.

Để kịp thời thực hiện các nhiệm vụ chi của các trường và đơn vị thuộc các phường, xã, đặc khu sau sáp nhập, UBND tỉnh giao Sở Tài chính đề nghị UBND các phường, xã, đặc khu thực hiện rút dự toán bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên về ngân sách xã để kịp thời bảo đảm nguồn lực cân đối cho các nhiệm vụ chi của trường học và đơn vị trực thuộc; trình HĐND tỉnh thông qua: Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp đơn vị hành chính; Quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính sắp xếp, được bố trí về công tác tại trung tâm hành chính của đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2025, xây dựng dự toán NSNN năm 2026 (Công văn số 250/STC-NS ngày 14/7/2025).

Để thống nhất quản lý ngân sách theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, trên cơ sở quy định về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã, UBND tỉnh ban hành văn bản số 235/UBND-TH ngày 25/7/2025 về việc triển khai một số nội dung tại đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 đến nay thực hiện gần 4.074 tỷ đồng, đạt 34,04% so với Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó giải ngân vốn ngân sách địa phương thực hiện 2.473 tỷ đồng đạt 56,64%, ngân sách trung ương thực hiện 1.601 tỷ đồng đạt 21,07%.

5.2. Kết quả thực hiện quy định quản lý, sử dụng tài sản công

UBND tỉnh điều chuyển, giao trụ sở làm việc, trang thiết bị cho các cơ quan, đơn vị địa phương trên toàn tỉnh. Đến nay, đảm bảo các trụ sở làm việc, trang thiết bị tại các địa phương, tỉnh Quảng Trị mới hiện nay có 4.902 cơ sở nhà, đất thực hiện sắp xếp, xử lý.

Trên địa bàn tỉnh, việc sắp xếp bộ máy, đơn vị hành chính dẫn đến tình trạng nhiều cơ quan, đơn vị sử dụng trụ sở chật chội, do số lượng cán bộ, công chức tăng nhiều so với trước đây. (Sáp nhập đợt 1: sáp nhập các sở ngành vào với nhau; sáp nhập đợt 2: hợp nhất tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh Quảng Trị). UBND tỉnh tiếp tục bố trí nguồn kinh phí cho công tác cải tạo, sửa chữa trụ sở, cơ sở vật chất, tổng kinh phí: 143.500 triệu đồng. Trong đó: nguồn kinh phí bố trí sửa chữa, cải tạo trụ sở cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, số tiền:

44.500 triệu đồng; nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu bố trí hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, số tiền: 99.000 triệu đồng. Hiện tại, các cơ quan, đơn vị cũng đang tiếp tục gửi văn bản đề nghị bố trí nguồn kinh phí để sửa chữa, cải tạo trụ sở để đảm bảo nhu cầu về trụ sở làm việc do chưa đáp ứng được nhu cầu khi sáp nhập do tăng số lượng biên chế so với trước sáp nhập. Ngoài ra, UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy thống nhất chủ trương mua sắm xe ô tô cho 26 xã miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định. Đồng thời, UBND tỉnh đang chỉ đạo rà soát cơ sở vật chất trường, lớp học trên địa bàn các xã, phường, đặc khu, trong đó giao các sở, ngành, địa phương rà soát tham mưu cho UBND tỉnh phương án giải quyết nhu cầu địa phương theo thứ tự ưu tiên (cấp vốn để đầu tư ngay, hỗ trợ sửa chữa hàng năm, kế hoạch đầu tư công giai đoạn mới,...); theo hình thức xử lý (sắp xếp điều chuyển, sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới,...); theo nguồn vốn (ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách xã,...).

5.3. Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

Sở Tài chính đã ban hành Công văn số 2489/STC-HCSN ngày 12/9/2025 về việc giao quyền tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh quản lý năm 2025; giai đoạn 2026 -2030 gửi các cơ quan, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện theo quy định. Tình hình tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

- Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1): 07 đơn vị.
- Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2): 53 đơn vị
- Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 76 đơn vị
- Đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4): 920 đơn vị.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

6.1. Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

Ban Chỉ đạo về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 01-KH/BCĐ ngày 06/8/2025 thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 về việc thành lập Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 22/7/2025 về triển khai Phong trào “Bình dân học vụ số” trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành lập, kiện toàn Tổ Công tác đối ứng triển khai Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW; đôn đốc UBND cấp xã tập trung triển khai thực hiện “xanh hóa” các nhiệm vụ tại Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 09/7/2025 triển khai thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về

thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; đồng thời ban hành Công văn số 57/UBND-HCC ngày 11/7/2025 yêu cầu các sở ban, ngành thuộc UBND tỉnh rà soát, hoàn thiện quy trình điện tử giải quyết TTHC/DVC trực tuyến, bảo đảm vận hành thông suốt chính quyền 02 cấp, thực hiện TTHC hiệu quả, không bị gián đoạn.

6.2. Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật

Đã chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn đẩy nhanh phát triển hạ tầng mạng viễn thông viễn thông phủ sóng 5G trên địa bàn tỉnh, đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh tổng số thuê bao điện thoại là 1.578.669 thuê bao, đạt mật độ 99,6 thuê bao/100 dân, trong đó: 16.059 thuê bao điện thoại cố định; 1.562.610 thuê bao di động. Tổng số thuê bao Internet cố định băng rộng là 339.010 thuê bao, đạt mật độ 21,4 thuê bao/100 dân.

Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền: 232.399 thuê bao.

Tổng số thuê bao băng rộng di động: 1.350.369 thuê bao.

Tổng số trạm thu phát sóng điện thoại di động (BTS) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 5.065 trạm (1.935 trạm 3G, 3.037 trạm 4G; 93 trạm 5G).

Hệ thống Hội nghị trực tuyến của tỉnh đã hoàn thiện việc kết hệ thống đến 78/78 các xã phường, đặc khu, phục vụ thông suốt các cuộc họp từ Trung ương đến tỉnh và địa phương, hiện đã hoàn thành việc kết nối đến 78/78 Đảng ủy xã, phường, đặc khu hoàn thiện thiết lập hệ thống Hội nghị trực tuyến phục vụ các cuộc họp cho cả khối Đảng và Chính quyền các cấp.

6.3. Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

Trên cơ sở thống nhất giữa 02 tỉnh Quảng Bình (cũ) và Quảng Trị (cũ), phương án thống nhất lựa chọn các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh Quảng Bình (cũ) để sử dụng chung sau khi hợp nhất tỉnh¹³. Trong đó đã tập trung rà soát hiện trạng và phương án đảm bảo an ninh mạng, đảm bảo tính sẵn sàng, không để dừng/gián đoạn các hệ thống thông tin, tận dụng tối đa hạ tầng thông tin, nền tảng số, hệ thống thông tin đang hoạt động, lựa chọn giải pháp, sản phẩm phù hợp, tiết kiệm trong giai đoạn đầu hợp nhất 02 tỉnh thành tỉnh Quảng Trị (mới). Tỉnh đã tổ chức 08 lớp tập huấn (theo hình thức trực tiếp và trực tuyến) triển khai ứng dụng các hệ thống thông tin dùng chung, với hơn 6.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn.

Từ thời điểm ngày 01/7/2025, các hệ thống thông tin/CSDL dùng chung của tỉnh Quảng Trị mới đi vào hoạt động, vận hành thông suốt, ổn định. Kết quả: Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã hoàn thành tích hợp 100% dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, đáp ứng mô hình Cổng Dịch vụ công quốc gia trở thành điểm “một cửa số” tập trung, duy nhất. Hệ thống đã hoàn thành thiết lập 4.790 tài khoản cho cán bộ tiếp nhận và giải quyết TTHC

¹³ Phương án số 1195/PA-UBND về việc đảm bảo hạ tầng, nền tảng số, hệ thống thông tin trong quá trình triển khai Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

của tất cả các sở, ban, ngành và 78 UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh. Tỉnh Quảng Trị hiện công bố, công khai 2.164 TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Trên hệ thống đã thiết lập và tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia 1.173 DVCTT, trong đó bao gồm 308 DVCTT toàn trình và 865 DVCTT một phần. 100% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh hoàn thành tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dịch vụ công quốc gia, CSDL quốc gia về dân cư, CSDL quốc gia về hộ tịch, CSDL lý lịch tư pháp, phần mềm dịch vụ công liên thông và các hệ thống thông tin/CSDL phục vụ giải quyết TTHC khác theo quy định của Trung ương.

Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tỉnh hoàn thành chuyển đổi, hợp nhất và hoạt động từ 01/7/2025. Hệ thống đã tích hợp phần mềm Theo dõi nhiệm vụ của UBND tỉnh. Hệ thống văn bản điện tử gửi nhận thông suốt với Trung ương không gián đoạn, đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp tỉnh Quảng Trị (mới). Hệ thống hiện thiết lập 13.698 tài khoản của các sở, ban, ngành, địa phương và các phòng ban, đơn vị trực thuộc, trong đó:

- + Số lượng văn bản điện tử phát sinh: 289.365
- + Số lượng văn bản đến: 205.136
- + Số lượng văn bản đi: 84.299
- + Số lượng văn bản gửi qua Trục liên thông văn bản: 8.395
- + Số lượng văn bản nhận qua Trục liên thông văn bản: 13.269

- Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh đã triển khai hợp nhất, sử dụng chính thức từ 01/7/2025. Hệ thống hiện nay đã cấp phát và đưa vào sử dụng 10.952 tài khoản thư điện tử công vụ của cơ quan đảng, cơ quan chính quyền. Việc gửi nhận thư điện tử công vụ diễn ra thông suốt, hiệu quả là công cụ hỗ trợ trong trao đổi công việc giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Các hệ thống thông tin dùng chung khác của chính quyền tỉnh hiện đã hoàn thành hợp nhất, đưa vào sử dụng, gồm: Hệ thống thông tin báo cáo, Hệ thống Cổng/Trang thông tin điện tử tỉnh (01 Cổng thông tin điện tử tỉnh; 40 Trang thông tin điện tử cơ quan cấp tỉnh; 78 Trang thông tin điện tử cấp xã).

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) hoạt động thông suốt, bảo đảm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin/CSDL dùng chung của tỉnh và với các hệ thống thông tin/CSDL của Trung ương. LGSP tỉnh đã giúp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã hoàn thành kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; nền tảng định danh và xác thực điện tử quốc gia (VNeID).

6.4. Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu

Đã hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ số hóa kết quả và theo dõi hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh cho các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu để hỗ trợ các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt



nghiệp vụ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác CCHC cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu nhằm bảo đảm công tác cải cách hành chính được triển khai một cách kịp thời thông suốt và hiệu quả, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Hoàn thiện chức năng Kho quản lý dữ liệu điện tử thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; hoàn thành việc kết nối Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh với Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. Cho phép thực hiện một số trường hợp sau:

- Lưu tài liệu vào Kho dữ liệu của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Cán bộ lấy tài liệu từ Kho dữ liệu của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia khi tiếp nhận hồ sơ trực tiếp.

- Công dân lấy tài liệu từ Kho dữ liệu của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia khi nộp hồ sơ trực tuyến tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

- Công dân lấy tài liệu từ Kho dữ liệu của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia khi nộp hồ sơ trực tuyến tại các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh khác.

Kho dữ liệu dùng chung trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã trở thành tiện ích, giúp cho cơ quan chính quyền tái sử dụng, giảm bớt thành phần hồ sơ, hỗ trợ tích cực cho người dân và cơ quan chính quyền trong quá trình giải quyết TTHC/DVCTT.

Hiện nay đã thực hiện số hóa 1.062.082 dữ liệu hộ tịch toàn tỉnh (đạt 100%) và đã chuyển lưu lên cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp; đang tổ chức triển khai bệnh án điện tử tại tất cả các bệnh viện trên toàn tỉnh (dự kiến hoàn thành trước ngày 30/9/2025); triển khai đại trà Học bạ số cấp tiểu học; chuẩn bị các điều kiện để triển khai thí điểm Học bạ số cấp THCS, THPT đảm bảo đúng thời gian quy định.

6.5. Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ

Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp; Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử và Phần mềm Quản lý lý lịch tư pháp dùng chung của Bộ Tư pháp (dịch vụ công Đăng ký khai sinh, Đăng ký khai tử, Đăng ký kết hôn, Cấp phiếu lý lịch tư pháp); Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính (Dịch vụ công trực tuyến Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách); Hệ thống DVCTT lĩnh vực đường bộ trong nước (<http://qlvt.mt.gov.vn>) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải do Bộ Giao thông vận tải xây dựng đã được tích hợp, đồng bộ dữ liệu lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Phần mềm dịch vụ công liên thông do Bộ Công an quản lý để triển khai liên thông điện tử

đối với 02 nhóm TTHC “Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng, trợ cấp mai táng” theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP; hoàn thành kết nối chính thức Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh với ứng dụng cấp phiếu Lý lịch tư pháp trên VneID.

Ngành Nông nghiệp và Môi trường tổ chức quản lý vận hành các hệ thống CSDL chuyên ngành, bao gồm: Hệ thống CSDL đất đai (VILIS); CSDL về môi trường; CSDL tài nguyên môi trường vùng biển, ven biển và hải đảo; Hệ thống công nghệ số dự báo thời tiết, sóng biển phục vụ phòng, chống thiên tai; Hệ thống phần mềm CSDL quản lý và cấp phát tư liệu trắc địa. Các hệ thống CSDL này đang phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý chuyên môn của các phòng, đơn vị trong nội bộ ngành.

Ngành y tế đã triển khai đến 100% đơn vị sử dụng phần mềm khám chữa bệnh, kê đơn điện tử, liên thông dữ liệu dược; một số đơn vị đã triển khai PACS và bệnh án điện tử.

6.6. Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

Tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức rà soát, đề xuất các cơ chế, chính sách, chương trình về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh; đồng thời giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành trong việc thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh. Giao Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp nội dung đề xuất của các sở, ban, ngành, địa phương để kịp thời đề xuất, tham mưu Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh tháo gỡ “điểm nghẽn”, “rào cản” và ban hành các cơ chế, chính sách, chương trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

6.7. Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Hệ thống Trung tâm điều hành thông minh đã tổ chức kế thừa, giao nhận và duy trì hoạt động các hệ thống/dịch vụ/ứng dụng thông minh thành phố Đồng Hới (cũ), thành phố Đông Hà (cũ), thị xã Ba Đồn (cũ). Triển khai đồng bộ các phần mềm, dịch vụ thông minh, trong đó tập trung vào các hệ thống/ dịch vụ: Tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường; Ứng dụng Công dân số; Hệ thống giám sát thông tin trên không gian mạng, các hệ thống quản lý thiết bị IOT,... Đồng thời, chỉ đạo phối hợp với các đơn vị phát triển phần mềm (Tập đoàn VNPT, Viettel,...) triển khai đồng bộ các phần mềm, dịch vụ thông minh, trong đó tập trung vào các hệ thống/ dịch vụ quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp, đảm bảo các hệ thống không bị gián đoạn trong quá trình sát nhập.

6.8. Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Từ ngày 01/7/2025, Quảng Trị chính thức đưa vào vận hành và sử dụng Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh, dừng sử dụng Cổng dịch vụ công tỉnh và sử dụng

dụng duy nhất Cổng dịch vụ công quốc gia. Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh hiện có 1.173 dịch vụ công trực tuyến, trong đó có 308 dịch vụ công trực tuyến toàn trình được công bố, công khai và cung cấp trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, 100% dịch vụ công trực tuyến đã được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Đã đôn đốc xây dựng, trình ban hành quy trình giải quyết TTHC/DVCTT, theo đó đã yêu cầu các đơn vị xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt và trình các DVCTT thuộc danh mục “Danh sách DVC đã toàn trình về dữ liệu” và “TTHT đủ điều kiện cung cấp DVCTT” ban hành kèm theo Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW.

Tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt 83,15 %; tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa đạt 85,36%. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt 65,63%; kết quả xử lý hồ sơ nộp trực tuyến đạt tỷ lệ đúng hạn 98,8%.

- Số lượng quy trình điện tử:

+ Đã điều chỉnh: 943/943 quy trình phải điều chỉnh.

+ Tổng số lượng quy trình điện tử sau khi đã điều chỉnh: 2.164 quy trình.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

UBND tỉnh đã chỉ đạo, điều hành công tác CCHC kịp thời, đảm bảo vận hành chính quyền mới ổn định. Các quy định, thể chế tiếp tục được tháo gỡ vướng mắc. Thủ tục hành chính, giải quyết hồ sơ cơ bản đúng hạn. Tổ chức bộ máy được sắp xếp tinh gọn theo đúng chỉ đạo của Trung ương. Cải cách chế độ công vụ được đẩy mạnh, giải quyết chế độ chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức nghỉ hưu theo quy định. Công tác chuyển đổi số, phát triển khoa học công nghệ được triển khai mạnh mẽ, các hạ tầng kỹ thuật ngày càng thiết thực, phục vụ cho công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân hiệu quả, nhanh chóng.

2. Tồn tại, hạn chế

Tại một số địa phương (cấp xã) có nguồn nhân lực vừa thừa, vừa thiếu; hạ tầng cơ sở có nơi còn thiếu hoặc có trụ sở xuống cấp, chật hẹp, phân tán; do sáp nhập xã nên một số trung tâm hành chính công xa, chưa thực sự thuận lợi trong giao dịch cho người dân.

3. Nguyên nhân

Một bộ phận người dân, cán bộ, công chức vẫn chưa quen với cách thức vận hành chính quyền mới. Chất lượng và kỹ năng của đội ngũ công chức ở cấp xã, nhất là ở các lĩnh vực đất đai, tài chính, pháp lý, công nghệ thông tin, quy hoạch, xây dựng một số nơi còn thiếu, năng lực, trình độ chuyên sâu chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM QUÝ IV/2025

1. Triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC. 

2. Quyết định ban hành Bộ chỉ số CCHC cấp sở, cấp xã; tổ chức chấm điểm chỉ số CCHC các cơ quan, địa phương.

3. Đôn đốc các cơ quan, đơn vị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, rà soát văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh năm 2025 đúng tiến độ, chất lượng.

4. Giám sát chặt chẽ việc thực hiện thủ tục hành chính; thường xuyên theo dõi tiến độ để đôn đốc các cơ quan, đơn vị; rà soát, đơn giản hóa TTHC trong các ngành, lĩnh vực.

5. Triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính mới đảm bảo vận hành thông suốt, xây dựng vị trí việc làm tại các cơ quan, địa phương.

6. Bổ nhiệm cán bộ, điều động, chuyển công chức, viên chức theo quy định.

7. Triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, chú trọng tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu cho đội ngũ là cán bộ, công chức cấp xã.

8. Tập trung tháo gỡ vướng mắc để hoàn thành kế hoạch tài chính và giải ngân vốn, nâng dần mức tự chủ kinh phí chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

9. Đẩy mạnh khoa học công nghệ, thiết lập quy trình điện tử, số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

10. Triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp để nắm bắt tình hình, cắt giảm các thủ tục, rào cản cho phát triển doanh nghiệp.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác CCHC Quý III/2025, triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm Quý IV/2025, UBND tỉnh Quảng Trị kính báo cáo Bộ Nội vụ biết để theo dõi, tổng hợp và chỉ đạo./. 

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (Vụ CCHC);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, NC.



Trần Phong



Biểu mẫu 1: Chỉ đạo, điều hành CCHC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **09** BC-UBND ngày **10** tháng **9** năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	03
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	50,94
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	53
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	27
3	Kiểm tra CCHC		0
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	
3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	
4	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao		
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	72
4.1.1	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	40
4.1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0
4.1.3	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	02
5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0
5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	
6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1

Biểu mẫu 2: Cải cách thể chế

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **99** BC-UBND ngày **19** tháng **9** năm 2025
của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu
1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành	Văn bản	36
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	36
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	
3.	Rà soát VBQPPL		1.075
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	1.075
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	48



Biểu mẫu 3: Cải cách TTHC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số **99** BC-UBND ngày **19** tháng **9** năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.	Thống kê TTHC		
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	42
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	265
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.159
1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.767
1.4.2	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	392
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
2.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100
2.2	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	1.192
3	Kết quả giải quyết TTHC		
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	86,8
3.1.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	27.585
3.1.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	24.432
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,8
3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	77.005
3.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	76.064
3.3	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100
3.3.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	145
3.3.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	145

Biểu mẫu 4: Cải cách tổ chức bộ máy

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **99** BC-UBND ngày **19** tháng **9** năm **2025**
của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy		
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	1
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	3
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	1099
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	9
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	193
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị	897
2.	Số liệu về biên chế công chức		
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	6.108
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	40
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	34.729
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	665
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	17.2%



Biểu mẫu 5: Cải cách chế độ công vụ
 (Ban hành kèm theo Báo cáo số: **99** BC-UBND ngày **19** tháng **9** năm 2025
 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.	Tuyển dụng công chức, viên chức		
1.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0
1.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0
2.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0
3.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0
3.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0
3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0
3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0
3.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0
4.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức		0
4.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, ĐV	
4.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, ĐV	
4.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	

Biểu mẫu 06: Cải cách tài chính công
 (Ban hành kèm theo Báo cáo số: **99** BC-UBND ngày **19** tháng **9** năm 2025
 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	34,04
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	4.074
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	11.968
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương		
2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	1.056
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	07
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	53
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	76
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần	Đơn vị	

Biểu mẫu 7: Xây dựng chính quyền điện tử
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **99** BC-UBND ngày **19** tháng **9** năm 2025
của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		
3.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%
3.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	98,5%
3.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	99%
3.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	98%
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)		
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	56%
4.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	951
4.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	532
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	54%
4.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	946
4.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	511
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	45.21%
4.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	58.407
4.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	26.405
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	89.26%

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
4.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	47.969
4.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	42.817
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến	%	100%
4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	892
4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	892

Biểu mẫu 7: Xây dựng chính quyền điện tử

(Ban hành kèm theo Báo cáo số **99** BC-UBND ngày **19** tháng **9** năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		
3.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%
3.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	98,5%
3.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	99%
3.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	98%
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)		
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	56%
4.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	951
4.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	532
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	54%
4.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	946
4.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	511
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	45.21%
4.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	58.407
4.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	26.405
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	89.26%

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
4.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	47.969
4.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	42.817
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%
4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	892
4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	892